

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2011	1/1/2011
A. Tài Sản ngắn hạn			253,254,472,136	217,904,186,459
(100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	100		22,973,454,762	20,126,639,002
1. Tiền	111	V.01	22,973,454,762	20,126,639,002
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,811,348,506	69,212,919,532
1. Phải thu khách hàng	131		62,153,724,765	63,664,503,133
2. Trả trước cho người bán	132		13,107,205,810	5,457,421,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,099,422,752	1,000,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-549,004,821	-909,004,821
IV - Hàng tồn kho	140		144,329,229,305	126,772,909,051
1. Hàng tồn kho	141	V.04	144,329,229,305	126,772,909,051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		9,140,439,563	1,791,718,874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			522,060,387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,394,339,563	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		889,458,487
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,746,100,000	380,200,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		50,838,413,041	47,960,220,671
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		48,748,664,291	45,960,220,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42,016,037,023	39,227,593,403
- Nguyên giá	222		151,904,988,890	137,843,836,426
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-109,888,951,867	-98,616,243,023
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,732,627,268	6,732,627,268
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		89,748,750	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	89,748,750	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Tổng tài sản (270=100+200)	270		304,092,885,177	265,864,407,130
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		184,519,486,737	164,654,070,649
I - Nợ ngắn hạn	310		180,814,716,737	160,094,070,649
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	143,901,610,639	117,574,468,496
2. Phải trả cho người bán	312		19,994,118,023	31,156,271,944
3. Người mua trả tiền trước	313		8,700,689,934	5,112,036,250
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,954,671,889	1,965,671,286
5. Phải trả người lao động	315		3,796,814,944	2,633,172,779
6. Chi phí phải trả	316	V.17	377,442,740	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,023,001,683	1,546,328,237
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		66,366,885	106,121,657
II - Nợ dài hạn	330		3,704,770,000	4,560,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,404,770,000	4,260,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		300,000,000	300,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		119,573,398,440	101,210,336,481
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	119,573,398,440	101,210,336,481
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		62,826,020,000	41,226,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,335,312,000	26,849,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		18,885,848,301	13,367,300,656
4. Cổ phiếu quỹ	414		-15,130,000	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			137,940,687
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89,249,865	89,249,865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,122,602,000	4,122,602,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,329,496,274	15,418,223,273
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		304,092,885,177	265,864,407,130
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012
NG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ T
Tổng Giám đốc

Kê toán trưởng

Hoàng Văn Tuất

DS. Lê Văn Lớ

Công ty CP dược phẩm Hà Tây
 Địa chỉ: 10A Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
 Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUY IV - 2011

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Quý này	Quý này	Số lũy kế từ đầu năm	Số lũy kế từ đầu năm trước
	Chỉ tiêu	minh	năm nay	năm trước	đến cuối quý này	đến cuối quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		164,816,287,160	137,375,006,159	638,961,750,923	543,415,350,125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		62,367,625	77,789,605	329,723,859	240,217,618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		164,753,919,535	137,297,216,554	638,632,027,064	543,175,132,507
4. Giá vốn hàng bán	11		137,732,691,984	117,787,523,913	548,966,560,097	467,142,874,199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		27,021,227,551	19,509,692,641	89,665,466,967	76,032,258,308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,706,575,145	1,430,325,949	8,786,791,108	4,063,679,448
7. Chi phí tài chính	22		6,611,488,043	4,572,854,415	24,197,568,012	16,157,857,679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,263,693,486		23,862,388,575	15,487,392,518
8. Chi phí bán hàng	24		9,550,930,381	8,497,947,357	30,280,633,053	27,073,564,276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,542,731,662	4,173,185,634	21,584,452,293	17,635,236,710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		6,022,652,610	3,696,031,184	22,389,604,717	19,229,279,091
11. Thu nhập khác	31		0		500,000	56,000,000
12. Chi phí khác	32			50,000,000		50,000,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			-50,000,000	500,000	6,000,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6,022,652,610	3,646,031,184	22,390,104,717	19,235,279,091
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,441,927,737	699,206,237	5,512,540,763	3,817,055,818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,580,724,873	2,946,824,947	16,877,563,954	15,418,223,273
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		729	717	3,765	3,740

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Công ty CP dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

ĐS. Lê Văn Lớ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Quý IV năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		511,622,930,208	216,851,672,031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-449,447,832,957	-190,196,545,218
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-40,267,199,012	-17,497,345,942
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-15,195,786,617	-6,247,575,463
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3,047,045,696	-800,000,000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		8,316,739,832	1,002,679,340
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9,152,128,684	-1,388,426,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2,829,677,074	1,724,457,944
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	-10,537,805,808	-5,067,686,708
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	219,800,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-450,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		50,000,000	
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3,686,666,608	1,452,344,097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-7,031,339,200	-3,615,342,611
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		15,838,796,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		282,592,599,653	110,666,164,230
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-280,081,802,665	-109,218,303,803
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		-12,548,956,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,510,796,988	4,737,700,427
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-1,690,865,138	2,846,815,760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,832,778,748	20,126,639,002
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-15,274,608	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	20,126,639,002	22,973,454,762

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

DS. Lê Văn Lớ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là 'Công ty') là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 27/12/2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **62.826.020.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi sáu triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)**.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Nội
2.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3.	Chi nhánh Dược phẩm Hà Đông	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4.	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thị trấn Tây Tăng, Ba Vì, Hà Nội
5.	Chi nhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6.	Chi nhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7.	Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8.	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, Thường Tín, Hà Nội
9.	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, Phú Xuyên, Hà Nội
10.	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thị trấn Vân Đình, ứng Hoà, Hà Nội
11.	Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12.	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13.	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14.	Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15.	Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16.	Chi nhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội
17.	Chi nhánh đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18.	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);

- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Địa chỉ: 10A Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3 3824 685 Fax: (84 - 4) 3 3829 054

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Viet Sun.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá thành sản phẩm được xác định theo giá thành định mức. Công ty không thực hiện việc đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, vật tư, nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất còn tồn cuối kỳ được kết chuyển lại về Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng. *trị*
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây. Khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư. Vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây là quyền sử dụng 5.000 m² đất tại Điểm Công nghiệp Phú Lâm trên địa bàn xã Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu và lãi suất đi vay năm 2011 là 1,15% - 1,3%/tháng, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm:

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá được phẩm và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với hàng thuốc chữa bệnh, 10% đối với mặt hàng dược phẩm chức năng và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
1.1 Tiền		
Tiền mặt	5,620,733,220	4,279,796,784
Tiền gửi ngân hàng	17,352,721,542	15,846,842,218
Cộng	22,973,454,762	20,126,639,002
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2,099,422,752	1,000,000,000
Cộng	2,099,422,752	1,000,000,000
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60,555,674,335	74,464,925,264
Công cụ, dụng cụ	434,334,900	128,657,850
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2,678,348,974
Hàng hoá	83,339,220,070	49,500,976,963
Cộng giá gốc hàng tồn kho	144,329,229,305	126,772,909,051
- Hàng tồn kho luân chuyển bình quân theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 28/11/NVL/VCBHT ngày 23/03/2011	65,433,875,954	-

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
	Thuế GTGT đầu ra	-	889,458,487
	Cộng	-	889,458,487
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
	Xây dựng cơ bản dở dang		
	<i>Chi phí xây dựng xưởng Đông Dược</i>	6,000,000,000	6,000,000,000
	<i>Chi phí thiết kế xưởng Đông Dược</i>	249,337,273	249,337,273
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế xưởng Đông Dược</i>	28,744,545	28,744,545
	<i>Chi phí điện lạnh cho xưởng Đông Dược</i>	454,545,450	454,545,450
	Cộng	6,732,627,268	6,732,627,268
9. Đầu tư dài hạn khác		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2,000,000,000	2,000,000,000
	<i>Tỷ lệ Vốn góp/ ĐKKD</i>	6.41%	
	Cộng	2,000,000,000	2,000,000,000
10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
	Chi phí sửa chữa nhà	89,748,750	-
	Cộng	89,748,750	-
11. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
	Vay ngắn hạn ngân hàng	130,014,674,102	106,557,796,814
	<i>Ngân hàng Công thương Hà Tây (1)</i>	45,064,573,870	43,303,316,371
	<i>VND</i>	45,064,573,870	43,303,316,371

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (2)	11,692,724,860	15,112,180,614
VND	11,692,724,860	15,112,180,614
Ngân hàng Vietcombank Hà Tây (3)	59,568,451,903	37,193,860,207
VND	59,568,451,903	37,193,860,207
Ngân hàng Hồng Công Thương Hải (HSBC)(4)	13,688,923,469	10,948,439,622
VND	13,688,923,469	9,817,208,700
USD	-	1,131,230,922
Vay các cá nhân	13,886,936,537	11,016,671,682

Cộng

143,901,610,639

117,574,468,496

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2011/HĐTD/ Viettinbank-Hataphar ngày 04/01/2011 và hợp đồng số 02/2011/HĐTD/ Viettinbank-Hataphar ngày 01/09/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 177578/2011/HĐTDHM ngày 20/06/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 62/11/HM-DHT/VCBHT ngày 08/06/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Hồng Công Thương Hải theo Gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 002 - 102465 ngày 09/06/2011, lãi suất cho vay là lãi suất cho vay cơ bản cộng 2%/năm và thời hạn tùy theo quy định ngân hàng.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2011

01/01/2011

VND

VND

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

48,726,695

48,726,695

Thuế xuất nhập khẩu

116,415,828

199,888,773

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1,784,040,763

1,717,055,818

Các loại thuế khác

5,488,603

-

Cộng

1,954,671,889

1,965,671,286

13. Chi phí phải trả

31/12/2011

01/01/2011

VND

VND

Lãi vay phải trả ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

38,785,283

-

Lãi vay phải trả ngân hàng Vietcombank

151,569,738

-

Lãi vay phải trả ngân hàng Hồng Công Thương Hải (HSBC)

69,965,609

-

Lãi vay phải trả trái phiếu và vay cá nhân

117,122,110

-

Cộng

377,442,740

-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2011

01/01/2011

VND

VND

Bảo hiểm xã hội	235,888,305	-
Tiền nhà CBCNV	816,496,963	483,846,963
Đền bù giải phóng mặt bằng	325,792,000	325,792,000
Phí chuyển nhượng	338,615,100	384,447,100
Các khoản khác	306,209,315	352,242,174

Cộng	2,023,001,683	1,546,328,237
-------------	----------------------	----------------------

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	3,404,770,000	4,260,000,000
- Vay ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	2,626,570,000	3,800,000,000
Trái phiếu	778,200,000	460,000,000

Cộng	3,404,770,000	4,260,000,000
-------------	----------------------	----------------------

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lê Văn Lớ (Đại diện phần vốn Nhà nước)	2,114,860,000	1,387,760,000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Hà Tây	3,352,670,000	2,200,000,000
Lê Văn Lớ	4,436,180,000	1,523,500,000
Ngô Văn Chinh	1,233,780,000	809,600,000
Nguyễn Văn Minh	1,133,200,000	743,600,000
Các cổ đông khác	50,555,330,000	34,561,560,000

Cộng	62,826,020,000	41,226,020,000
-------------	-----------------------	-----------------------

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.513 cổ phiếu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62,826,020,000	41,226,020,000
Vốn góp đầu năm	41,226,020,000	41,226,020,000

Vốn góp tăng trong năm	21,600,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	62,826,020,000	41,226,020,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,548,956,000	6,128,263,512

d) Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,282,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,282,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,282,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,282,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2011	năm	Giảm trong năm	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	89,249,865	-	-	89,249,865
Quỹ dự phòng tài chính	4,122,602,000	-	-	4,122,602,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106,121,657	1,089,275,628	1,129,030,400	66,366,885
Tổng cộng	-	-	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	638,961,750,923	543,415,350,125
Cộng	638,961,750,923	543,415,350,125
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	329,723,859	240,217,618
Cộng	329,723,859	240,217,618
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND

Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	638,632,027,064	543,175,132,507
Cộng	638,632,027,064	543,175,132,507
20. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	548,966,560,097	467,142,874,199
Cộng	548,966,560,097	467,142,874,199
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,554,354,793	3,523,233,727
Cổ tức nhận được từ CTCP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	300,000,000	200,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501,080,717	340,445,721
Thu lãi chậm trả của khách hàng	6,431,355,598	-
Cộng	8,786,791,108	4,063,679,448
22. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	23,862,388,575	15,487,392,518
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	234,387,462	670,465,161
Chi phí tài chính khác	100,791,975	-
Cộng	24,197,568,012	16,157,857,679
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	647,419,318,172	547,294,811,955
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	625,029,213,455	528,009,532,864
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	385,000,000	200,000,000
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	45,058,333	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	22,050,163,050	19,085,279,091
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,512,540,763	3,817,055,818
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,512,540,763	3,817,055,818

Cộng	5,512,540,763	3,817,055,818
24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251,585,838,082	209,887,661,845
Chi phí nhân công	51,453,720,046	44,280,590,505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,318,717,232	10,767,977,009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,816,898,560	-
Chi phí khác bằng tiền	24,277,230,638	26,622,871,876
Cộng	348,452,404,558	291,559,101,235
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	16,877,563,954	15,418,223,273
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,877,563,954	15,418,223,273
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,483,335	4,122,602
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,765	3,740
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
26. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010	8,245,200,000	-
Chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ	33,939,318	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 <i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	Quan hệ với Công ty	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<i>Doanh thu</i>			
Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	13,049,588,490	17,642,287,225
<i>Mua hàng</i>			
Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	-	22,481,575,438
2.2 <i>Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm</i>		Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc		2,549,757,746	2,033,318,100
Cộng			
2.3 <i>Số dư với các bên liên quan</i>	Quan hệ với Công ty	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	4,851,271,680	767,145,635
Các khoản vay			
Lê Văn Lớ	Tổng giám đốc	125,276,390	525,000,000
Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng Giám đốc	324,543,200	-
3. Những thông tin khác			
3.1 <i>Phải thu của khách hàng</i>		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây		4,851,271,680	767,415,635
Công ty TNHH Dược phẩm An Thịnh		1,086,738,882	235,832,165
Trung tâm Dược Thái Bình		1,354,782,985	1,882,283,462
Công ty CP Dược phẩm Đông Âu		134,128,332	1,119,328,327
Công ty CP Đầu tư Phát triển kinh tế		5,071,065,608	5,816,272,142
Công ty CP Dược phẩm Sao Mỹ		966,874,691	1,150,627,955
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt		1,374,202,261	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà		1,332,837,945	-
Công ty CP Đầu tư Kim Long		1,477,370,637	1,392,792,056
Công ty CP Y Dược Pháp Âu		1,541,031,043	682,789,465
Công ty TNHH Dược phẩm Meza		2,902,369,570	182,689,762
Đối tượng khác		40,061,051,131	50,434,472,164
Cộng		62,153,724,765	63,664,503,133

3.2 Trả trước cho người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
BQL các dự án đầu tư Hòa Lạc	1,648,515,000	1,648,515,000
Công ty TNHH Nhất Việt	200,000,000	-
Công ty TNHH TM và DV Gia Bình	-	300,000,000
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	7,622,898,148	-
Đối tượng khác	3,635,792,662	3,508,906,220
Cộng	13,107,205,810	5,457,421,220

3.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	6,746,100,000	-
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	380,200,000
Cộng	6,746,100,000	380,200,000

3.4 Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP BB & In nông nghiệp	1,010,010,763	964,333,238
Công ty CP BB & TM Đức Thành	787,221,527	1,171,454,858
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Việt Úc	1,030,608,000	622,783,650
Công ty CP Cơ điện lạnh tại Hà Nội	933,918,905	933,918,905
Các huyện của Công ty	5,119,525,855	5,745,935,471
Đối tượng khác	11,112,832,973	21,717,845,822
Cộng	19,994,118,023	31,156,271,944

3.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Lan	271,688,107	63,769,583
Liberty Group	128	273,643,128
Công ty CP Dược phẩm Quốc Kỳ	20,262,084	80,069,879
Công ty CP Dược phẩm Hiếu Anh	-	19,999,900
Đối tượng khác	8,408,739,615	4,674,553,760
Cộng	8,700,689,934	5,112,036,250

3.6 Chi phí bán hàng	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí bán hàng	30,280,633,053	27,073,564,276
Cộng	30,280,633,053	27,073,564,276
3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,584,452,293	17,635,236,710
Cộng	21,584,452,293	17,635,236,710
3.8 Thu nhập khác	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản	500,000	56,000,000
Cộng	500,000	56,000,000
3.9 Chi phí khác	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí khác	-	50,000,000
Cộng	-	50,000,000
3.10 Thông tin so sánh		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 do Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây lập đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

-

Hoàng Văn Tuế

Lê Văn Lớ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND
	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	52,407,703,463	75,846,929,941	3,973,597,838	5,615,605,184	137,843,836,426	
Mua trong năm	6,381,745,453	4,286,733,582	3,525,254,545	913,427,272	15,107,160,852	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	(74,670,328)	(971,338,060)	-	-	(1,046,008,388)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2011	58,714,778,588	79,162,325,463	7,498,852,383	6,529,032,456	151,904,988,890	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	28,538,236,066	63,358,980,390	3,079,251,990	3,639,774,577	98,616,243,023	
Khấu hao trong năm	6,679,792,982	4,408,152,947	437,379,101	793,392,202	12,318,717,232	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	(74,670,328)	(971,338,060)	-	-	(1,046,008,388)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2011	35,143,358,720	66,795,795,277	3,516,631,091	4,433,166,779	109,888,951,867	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	23,869,467,397	12,487,949,551	894,345,848	1,975,830,607	39,227,593,403	
Tại ngày 31/12/2011	23,571,419,868	12,366,530,186	3,982,221,292	2,095,865,677	42,016,037,023	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.555.382.147 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2011
 (tiếp theo)

16. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	
Số dư tại ngày 01/01/2010	41,226,020,000	26,849,000,000	8,821,579,869	89,249,865	4,122,602,000	6,128,263,512	87,236,715,246
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15,418,223,273	15,418,223,273
- Tăng khác	-	-	4,545,720,787	-	-	-	4,545,720,787
- Phân phối quỹ và vốn khác	-	-	-	-	-	(5,551,863,512)	(5,551,863,512)
- Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(576,400,000)	(576,400,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	41,226,020,000	26,849,000,000	13,367,300,656	89,249,865	4,122,602,000	15,418,223,273	101,072,395,794
- Tăng vốn trong năm nay	21,600,000,000	2,486,312,000	5,518,547,645	-	-	-	29,604,859,645
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16,877,563,954	16,877,563,954
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ và vốn khác	-	-	-	-	-	(14,843,023,273)	(14,843,023,273)
- Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12,548,956,000)	(12,548,956,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(74,311,680)	(74,311,680)
Số dư tại ngày 31/12/2011	62,826,020,000	29,335,312,000	18,885,848,301	89,249,865	4,122,602,000	4,329,496,274	119,588,528,440